

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.068.881.340	247.242.917.112
I.Tiền và các khoản tiền tương đương	110		48.066.258.636	18.185.296.328
1.Tiền	111	V.01	48.066.258.636	18.185.296.328
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.390.696.196	26.840.215.391
1.Phải thu khách hàng	131		32.028.707.297	23.394.573.433
2.Trả trước cho người bán	132		4.303.157.572	3.445.641.958
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.058.831.327	
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		253.094.453.344	196.734.035.223
1.Hàng tồn kho	141	V.04	253.094.453.344	196.734.035.223
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		8.517.473.164	5.483.370.170
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	4.758.422.886	1.951.277.192
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		3.759.050.278	3.532.092.978
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43.757.434.601	37.591.490.012
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II.Tài sản cố định	220		30.924.101.601	31.091.490.012
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.878.912.197	27.982.603.107
-Nguyên giá	222		79.112.627.825	78.102.216.931
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.233.715.628)	(50.119.613.824)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	328.826.000	204.685.000
-Nguyên giá	228		428.065.590	282.925.590
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(99.239.590)	(78.240.590)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.716.363.404	2.904.201.905
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.833.333.000	6.000.000.000
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			

CDKT

3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12.833.333.000	6.000.000.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260			500.000.000
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		500.000.000
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		390.826.315.941	284.834.407.124
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		358.095.150.162	250.909.526.292
I.Nợ ngắn hạn	310		355.884.572.763	247.340.216.495
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.646.222.616	21.890.537.766
2.Phải trả người bán	312		24.597.767.200	31.582.619.667
3.Người mua trả tiền trước	313		294.848.457.991	187.559.699.813
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.741.216.691	72.773.005
5.Phải trả người lao động	315			138.198.622
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27.712.946.651	5.994.291.008
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		337.961.614	102.096.614
II.Nợ dài hạn	330		2.210.577.399	3.569.309.797
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.013.000.000	3.423.000.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		197.577.399	146.309.797
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		32.731.165.779	33.924.880.832
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	32.731.165.779	33.924.880.832
1.Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		28.800.000.000	28.800.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		840.689.000	840.689.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		2.067.323.367	1.887.240.867
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		1.021.383.500	841.301.000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.769.912	1.555.649.965
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		390.826.315.941	284.834.407.124

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV - Năm 2011		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6	7	
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	40.245.412.150	40.474.570.718	122.696.008.379	125.076.481.209
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		40.245.412.150	40.474.570.718	122.696.008.379	125.076.481.209
4.Giá vốn hàng bán	11	V.27	38.500.603.684	37.933.715.473	113.641.472.228	115.432.738.306
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		1.744.808.466	2.540.855.245	9.054.536.151	9.643.742.903
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	270.530.014	63.124.794	754.890.761	502.283.419
7.Chi phí tài chính	22	VI.28		880.109.265	1.158.508.099	3.065.911.651
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8.Chi phí bán hàng	24		138.827.347	137.474.626	513.383.133	526.999.152
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.101.587.181	1.004.212.112	3.771.899.380	3.365.565.632
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		774.923.952	582.184.036	4.365.636.300	3.187.549.887
11.Thu nhập khác	31					1.712.727.273
12.Chi phí khác	32					880.183.049
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					832.544.224
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		774.923.952	582.184.036	4.365.636.300	4.020.094.111
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		72.773.005	763.986.353	502.511.764
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		774.923.952	509.411.031	3.601.649.947	3.517.582.347
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

TỔNG CÔNG TY XD& PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV - Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số	Luỹ kết từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.490.383.058	198.195.646.335
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(35.113.338.529)	(142.678.247.793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(615.953.054)	(14.155.424.253)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(184.302.485)	(3.597.835.497)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(481.841.253)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115.055.187.728	19.291.117.638
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.122.569.191)	(32.752.199.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.509.407.527	23.821.215.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.710.000)	(3.358.315.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.712.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			36.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.564.603	502.283.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		208.854.603	(2.107.304.908)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			38.522.689.670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.390.771.000)	(55.200.070.464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2.652.846.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.390.771.000)	(19.330.227.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		15.327.491.130	2.383.683.596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.738.767.506	15.801.612.732
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	48.066.258.636	18.185.296.328

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 14, tên giao dịch là LICOGI 14 JOINT STOCK COMPANY (LICOGI 14), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20/02/1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 ngày 12/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 24/9/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 01/02/2008;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/4/2008.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 26/8/2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 26/8/2009 thì:

- Vốn điều lệ : **28.800.000.000 đồng** (Hai mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn).
- Mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phần.

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng. <u>Người đại diện QL phần Vốn NN tại doanh nghiệp:</u> - <i>Đặng Đắc Bằng</i> - <i>Phạm Gia Lý</i>	Nhà G1. Nam Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. <i>Trương Định, Hoàng Mai, Hà Nội</i> <i>Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ</i>	792.000 <i>475.200</i> <i>316.800</i>
2	Phạm Gia Lý	Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	108.410
3	Nguyễn Văn Tuấn	Phường Vân Cờ, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	17.030
4	Nguyễn Ngọc Anh	Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	15.240
5	Trần Thế Bình	Phường Vân Cờ, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	11.550

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chuẩn bị mặt bằng công trình (san ủi, đào đắp, bóc xúc đất đá,...);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng (kể cả trang trí nội, ngoại thất);
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp; các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu xây dựng khác); sản xuất gạch tuynen;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2011

(tiếp theo)

- Khai thác, chế biến đá các loại;
- Sản xuất, gia công chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng (ván khuôn, giàn giáo, khung nhà công nghiệp và các kết cấu định hình khác);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị; cho thuê thiết bị, máy công trình;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Dịch vụ khảo sát địa chất, địa hình; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình;
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại đen khác ;
- Khai thác mỏ apatit ; khai thác khoáng chất và khoáng phân bón khác
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Thi công xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình môi trường, công trình công cộng (sân vườn, vườn hoa cây xanh, công viên)/.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán CIC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2011
(tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị văn phòng	3 - 6
- Tài sản khác	5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn tại các phường Nông Trang, phường Vân Cơ, phường Bến Gót thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và tại xã Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Riêng tài sản cố định là quyền sử dụng đất Công ty không thực hiện phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Giá trị quyền sử dụng đất	15 - 20
Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản mua Công trái Chính phủ thời hạn 5 năm và khoản đầu tư vào Dự án Thủy điện Bắc Hà (Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng) được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV Năm 2011***(tiếp theo)*

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay đầu tư dự án Khu đô thị Minh Phương được vốn hoá vào giá thành của dự án.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và chi phí chờ kết chuyển.

7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập từ 1 đến 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu xây lắp, doanh thu bán xăng dầu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ bán xăng, dầu, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng hàng thực tế đã xuất bán cho khách hàng được khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lãi thuê mua tài chính.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2. Các nghĩa vụ về thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2011
(tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng và hợp đồng xây lắp ký trước ngày 31/12/2003, 10% đối với doanh thu bán xăng dầu, doanh thu cho thuê máy thi công và các hợp đồng xây lắp ký sau ngày 31/12/2003; không chịu thuế đối với lệ phí xăng dầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế phải nộp theo nghị định số:101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011, của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số:08/2011/QH13 của quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.3. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn mặt hàng xăng dầu và vật liệu xây dựng được ghi nhận theo số lượng hàng xuất bán trong kỳ phù hợp với doanh thu.

Cụ thể: Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ
Chi phí dở dang cuối kỳ là chi phí phát sinh cho khối lượng dở dang cuối kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01 - Tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt	781.101.540	8.981.105.260
- Tiền gửi ngân hàng	47.285.157.096	9.204.191.068
- Tiền đang chuyển		
Cộng	48.066.258.636	18.185.296.328
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.058.831.327	
Cộng	1.058.831.327	
04 - Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.151.665.386	1.555.987.347
- Công cụ, dụng cụ	4.092.545	4.092.545
- Chi phí SX, KD dở dang	250.651.096.487	194.820.128.604
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	287.598.926	353.826.727
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	253.094.453.344	196.734.035.223
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	4.758.422.886	1.951.277.192
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	4.758.422.886	1.951.277.192
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	5.769.941.800	52.012.910.137	20.077.313.568	242.051.426		78.102.216.931
- Mua trong năm		495.337.747	886.479.096			1.381.816.843
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				192.505.971		
- Giảm khác			178.899.978			
Số dư cuối năm	5.769.941.800	52.508.247.884	20.784.892.686	49.545.455		79.112.627.825
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.573.986.800	33.615.946.030	13.726.682.568	202.998.426		50.119.613.824
- Khấu hao trong năm	244.224.000	4.156.189.108	1.891.576.096	14.618.571		6.306.607.775
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				192.505.971		192.505.971
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.818.210.800	37.772.135.138	15.618.258.664	25.111.026		56.233.715.628
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.195.955.000	18.396.964.107	6.350.631.000	39.053.000		27.982.603.107
- Tại ngày cuối năm	2.951.731.000	14.736.112.746	5.166.634.022	24.434.429		22.878.912.197

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm						
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm						
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.						
10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	264.925.590				18.000.000	282.925.590
- Mua trong năm	145.140.000					145.140.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	410.065.590				18.000.000	428.065.590
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.240.590				18.000.000	78.240.590
- Khấu hao trong năm	20.999.000					20.999.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	81.239.590				18.000.000	99.239.590
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	204.685.000					204.685.000
- Tại ngày cuối năm	328.826.000					328.826.000
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác						

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay		Năm trước	
Tổng số chi phí XD CB dở dang		7.716.363.404		2.904.201.905
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình: văn phòng km 36		4.596.008.625		1.371.369.102
+ Nhà máy thủy điện Bảo Nhai		3.120.354.779		1.532.832.803
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
* <i>Thuyết minh số liệu và giải trình khác:</i>				
+.....				
+.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	12.833.333.000	6.000.000.000
Cộng	12.833.333.000	6.000.000.000
14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí thương hiệu LICOGI		500.000.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		500.000.000
15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.646.222.616	21.890.537.766
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	4.646.222.616	21.890.537.766
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.708.727.121	
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		72.773.005
- Thuế thu nhập cá nhân	32.489.570	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.741.216.691	72.773.005
17 - Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	56.195.939	205.977.697
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
Phải trả các công trình	6.708.482.429	5.226.736.821
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	17.486.718.977	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.461.549.306	561.576.490
Cộng	27.712.946.651	5.994.291.008
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	2.013.000.000	3.423.000.000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	2.013.000.000	3.423.000.000

c - Các khoản nợ thuế tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm		Đầu năm		Ghi chú	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước						
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						

22 - Vốn chủ sở hữu														
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu														
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý khen thưởng phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	28.800.000.000	840.689.000				601.556.179	594.454.000			1.131.225.306				31.967.924.485
- Tăng vốn trong năm trước						1.285.684.688	246.847.000			1.821.739.549				3.354.271.237
- Lãi trong năm trước														
- Tăng khác														
- Giảm vốn trong năm trước										1.397.314.890				1.397.314.890
- Lỗ trong năm trước														
- Giảm khác														
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	28.800.000.000	840.689.000				1.887.240.867	841.301.000			1.555.649.965				33.924.880.832
- Tăng vốn trong năm nay						180.082.500	180.082.500							360.165.000
- Lãi trong năm nay										3.601.649.947				3.601.649.947
- Tăng khác														
- Giảm vốn trong năm nay										5.155.530.000				5.155.530.000
- Lỗ trong năm nay														
-Giảm khác														
Số dư cuối năm nay	28.800.000.000	840.689.000				2.067.323.367	1.021.383.500			1.769.912				32.731.165.779

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	7.920.000.000	7.920.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.880.000.000	20.880.000.000
Cộng	28.800.000.000	28.800.000.000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28.800.000.000	28.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	28.800.000.000	28.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.555.200.000
d - Cổ tức		
	Cuối Quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		1.555.200.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		1.555.200.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ - Cổ phiếu		
	Cuối Quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.880.000	2.880.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.880.000	2.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.880.000	2.880.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.880.000	2.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.880.000	2.880.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ/1cổ phiếu	10.000đ/1cổ phiếu
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
	Cuối Quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	2.067.323.367	1.887.240.867
- Quỹ dự phòng tài chính	1.021.383.500	841.301.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
23 - Nguồn kinh phí		
	Cuối Quý	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài		
	Cuối Quý	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số:01)	40.245.412.150	40.474.570.718	122.696.008.379	125.076.481.209
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	32.705.935.648	35.048.552.809	95.563.411.080	103.783.151.902
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.539.476.502	5.426.017.909	27.132.597.299	21.293.329.307
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo				
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)				
Trong đó:				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trừ)				
+ Thuế tiêu thu đặc biệt				
+ Thuế xuất khẩu				
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	40.245.412.150	40.474.570.718	122.696.008.379	125.076.481.209
Trong đó:				
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa				
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
28 - Giá vốn hàng bán	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.170.369.830	32.408.493.534	87.228.595.232	94.665.575.250
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.330.233.854	5.525.221.939	26.412.876.996	20.767.163.056
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	38.500.603.684	37.933.715.473	113.641.472.228	115.432.738.306
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 20)	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.530.014	63.124.794	754.890.761	502.283.419
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	270.530.014	63.124.794	754.890.761	502.283.419
30 - Chi phí tài chính (mã số 22)	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		880.109.265	1.158.508.099	3.065.911.651
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ do bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				
Cộng		880109265	1.158.508.099	3.065.911.651
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Quý IV	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		72.773.005	763.986.353	502.511.764
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		72.773.005	763.986.353	502.511.764
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.029.485.685	24.680.547.059	59.794.668.542	67.759.309.384
- Chi phí nhân công	11.338.886.135	8.300.528.010	30.048.452.272	19.010.494.331
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.460.157.220	1.430.036.573	5.952.553.540	5.940.410.169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.442.921.498	8.018.414.973	15.870.798.033	19.062.464.195
- Chi phí khác bằng tiền	7.296.097.126	12.103.597.005	16.951.872.977	21.856.388.976
Cộng	53.567.547.664	54.533.123.620	128.618.345.364	133.629.067.055
VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:				
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:				
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:				
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo				
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý				
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thành toán bằng tiền các khoản tương đương tiền				

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý			
- Tài sản giá trị tài sản (tổng nợ theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý			
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện			
VII- Những thông tin khác			
1 - Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:			
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
3 - Thông tin về các bên liên quan:			
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vô phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):			
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):			
6 - Thông tin về hoạt động liên tục:			
7 - Những thông tin khác (3)			
Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý